

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2020*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy  
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.750.092.728.143</b>	<b>21.025.449.580.666</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>329.404.964.609</b>	<b>1.511.099.100.839</b>
1. Tiền	111		329.404.964.609	270.131.703.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.240.967.397.260
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.597.500.000.000</b>	<b>5.666.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.597.500.000.000	5.666.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.551.394.743.081</b>	<b>13.563.850.928.694</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.385.964.844.833	7.386.028.660.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.140.605.152	44.332.741.966
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	8.444.398.004.773	4.224.973.242.812
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.250.384.175.249	4.690.335.618.601
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(3.568.492.886.926)	(2.781.819.335.485)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>35.186.335.953</b>	<b>33.397.837.458</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.186.335.953	33.397.837.458
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>236.606.684.500</b>	<b>251.101.713.675</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.663.234.703	23.461.809.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		233.943.449.797	227.639.903.878

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>37.598.385.257.359</b>	<b>42.525.670.053.645</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>32.035.514.968.931</b>	<b>37.103.587.180.018</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	22.540.214.877.036	23.519.205.652.544
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	9.489.027.872.923	13.554.560.258.590
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.272.218.972	29.821.268.884
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.578.405.881</b>	<b>6.489.471.979</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.559.438.972	6.367.620.640
- Nguyên giá	222		77.203.207.121	77.203.207.121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.643.768.149)	(70.835.586.481)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	18.966.909	121.851.339
- Nguyên giá	228		6.088.590.119	4.803.955.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.069.623.210)	(4.682.103.780)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>1.284.635.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.284.635.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>5.477.162.015.623</b>	<b>5.322.282.606.502</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.113.245.456	2.061.113.245.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.407.312.508.394	4.279.780.820.894
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(991.847.398.227)	(1.019.195.119.848)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>82.129.866.924</b>	<b>92.026.160.146</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	82.129.866.924	92.026.160.146
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>61.348.477.985.502</b>	<b>63.551.119.634.311</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.744.856.700.617</b>	<b>20.858.755.480.370</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.972.001.686.543</b>	<b>8.223.160.734.242</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.176.281.827.407	3.714.837.363.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	24.002.595.197	7.949.295.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	72.481.007.595	75.062.795.096
4. Phải trả người lao động	314		83.582.028.045	116.052.756.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	214.446.644.594	400.746.905.432
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	12.256.999.428	12.256.999.428
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	38.543.644.065	51.683.023.641
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.248.162.546.026	3.781.634.872.355
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	16.934.990.372
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.244.394.186	46.001.731.967
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.772.855.014.074</b>	<b>12.635.594.746.128</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	1.471.180.469.576	2.692.822.327.060
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	102.870.253.648	112.063.003.219
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	8.813.545.185.703	9.426.935.654.370
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	385.259.105.147	403.773.761.479
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.603.621.284.885</b>	<b>42.692.364.153.941</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>43.603.621.284.885</b>	<b>42.692.364.153.941</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.507.016.748.006	2.147.925.101.198
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.658.492.536.879	10.106.327.052.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.685.563.133.919	8.909.354.896.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		972.929.402.960	1.196.972.156.027
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>61.348.477.985.502</b>	<b>63.551.119.634.311</b>

  
Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu  
Ngày 30 tháng 10 năm 2020

  
Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	622.602.147.187	1.386.300.821.828	1.723.588.200.090	2.720.408.187.419
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	26	622.602.147.187	1.386.300.821.828	1.723.588.200.090	2.720.408.187.419
4. Giá vốn hàng bán	11	27	388.483.855.048	1.041.423.862.638	1.091.944.203.424	2.171.051.759.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		234.118.292.139	344.876.959.190	631.643.996.666	549.356.428.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	647.886.229.686	438.668.363.497	1.885.912.856.655	2.007.643.264.570
7. Chi phí tài chính	22	29	116.028.853.632	251.700.467.295	463.367.974.978	637.109.096.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		119.077.165.462	174.788.728.081	421.320.830.789	549.606.221.086
8. Chi phí bán hàng	25	30	661.945.896	2.320.813.398	1.339.029.479	4.800.866.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	184.845.336.764	283.612.240.547	949.992.574.620	786.371.151.292
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		580.468.385.533	245.911.801.447	1.102.857.274.244	1.128.718.578.354

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 3 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	31	67.386.352	4.670.175.066	678.578.031	43.878.328.181
12. Chi phí khác	32	31	12.073.054.693	6.374.783.043	34.851.374.847	9.117.166.255
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>31</b>	<b>(12.005.668.341)</b>	<b>(1.704.607.977)</b>	<b>(34.172.796.816)</b>	<b>34.761.161.926</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>568.462.717.192</b>	<b>244.207.193.470</b>	<b>1.068.684.477.428</b>	<b>1.163.479.740.280</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	94.604.094.558	103.124.137.023	114.269.730.800	174.738.547.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	4.508.848.415	(60.466.812.854)	(18.514.656.332)	(58.929.792.528)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>469.349.774.219</b>	<b>201.549.869.301</b>	<b>972.929.402.960</b>	<b>1.047.670.985.687</b>



Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 3 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.671.645.863.274	3.729.254.368.757
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.834.444.194.501)	(1.754.456.368.242)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(284.088.641.648)	(270.175.348.281)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(424.367.474.012)	(537.921.927.531)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(77.000.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	126.999.589.178	270.674.697.792
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(145.172.000.553)	(289.041.193.553)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>33.573.141.738</b>	<b>1.148.334.228.942</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.746.742.066.550)	(3.291.200.393.620)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.642.796.614.584	2.028.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(127.531.687.500)	(981.536.857.601)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.183.227.296.604	552.581.139.727
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(48.249.842.862)</b>	<b>(1.692.156.111.494)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 3 năm 2020*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.250.499.652.000	5.227.006.031.864
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.417.440.253.345)	(4.780.833.001.082)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.400.000)	(75.430.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.166.952.001.345)</b>	<b>446.097.600.782</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.181.628.702.469)</b>	<b>(97.724.281.770)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.511.099.100.839	593.690.291.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(65.433.761)	(109.740.165)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>329.404.964.609</b>	<b>495.856.269.294</b>



Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 753 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 793).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99.99	99.99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99.99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ix)	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con National Telecom S.A.

(ii) Natcom là công ty con của Viettel Overseas.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(v) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.

(vi) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

(vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(viii) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.



## **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 3 năm 2019.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp".

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

### ***Phần mềm máy vi tính***

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

### ***Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU***

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Công cụ và dụng cụ***

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

### ***Thuê hoạt động tài sản cố định***

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch***

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

#### ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Doanh thu từ cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Tiền mặt	771.167.303	1.601.244.519
Tiền gửi ngân hàng	328.633.797.306	268.530.459.060
Các khoản tương đương tiền	-	1.240.967.397.260
<b>Cộng</b>	<b>329.404.964.609</b>	<b>1.511.099.100.839</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

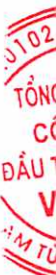
**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/09/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.597.500.000.000	6.597.500.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
a1. Ngắn hạn	6.597.500.000.000	6.597.500.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.597.500.000.000	6.597.500.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6% - 8%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<b>30/09/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b1. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>2.061.113.245.456</b>	<b>991.263.738.227</b>	<b>2.061.113.245.456</b>	<b>1.018.611.459.848</b>
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	500.000.000.000	160.041.272.771	500.000.000.000	187.388.994.392
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A ("MVT")	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	831.222.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456
<b>b2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>4.279.780.820.894</b>	<b>-</b>	<b>4.279.780.820.894</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Star Telecom ("STL")	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	3.750.686.475.101	-	3.750.686.475.101	-
<b>b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>583.660.000</b>	<b>583.660.000</b>	<b>583.660.000</b>	<b>583.660.000</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000



**b4. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ**

	<b>Quý 3/2020</b>	<b>Quý 3/2019</b>
Công ty TNHH Viettel Overseas	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b><i>Các bên liên quan</i></b>	<b>4.352.537.691.270</b>	<b>5.439.879.390.369</b>
Công ty TNHH Viettel Cambodia	377.821.259.119	985.569.700.658
Công ty TNHH Star Telecom	222.979.907.929	441.806.405.079
Công ty TNHH National Telecom S.A	16.381.187.890	62.765.068.447
Công ty Movitel S.A (i)	574.209.667.175	560.294.683.943
Công ty TNHH Viettel Peru	18.942.664.117	466.294.355.547
Công ty Viettel Timor Leste	14.878.034.738	69.833.065.393
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	984.002.916.256	1.074.030.762.419
Công ty Viettel Tanzania	390.356.397.868	232.054.409.429
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	866.962.201.897	640.054.302.197
Công ty TNHH Viettel Overseas	857.603.969.367	885.103.969.367
Bên liên quan khác	28.399.484.914	22.072.667.890
<b><i>Đối tượng khác</i></b>	<b>2.033.427.153.563</b>	<b>1.946.149.270.431</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.033.113.897.888	1.945.835.784.101
Đối tượng khác	313.255.675	313.486.330
	<b>6.385.964.844.833</b>	<b>7.386.028.660.800</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<b><i>Các bên liên quan</i></b>	<b>20.438.066.045.170</b>	<b>21.351.845.046.270</b>
Công ty TNHH Viettel Cambodia	217.017.188.120	458.360.343.229
Công ty TNHH Star Telecom	9.804.161.509	-
Công ty TNHH National Telecom S.A	371.732.269	20.642.452.464
Công ty Movitel S.A (i)	4.171.894.516.702	4.213.142.555.374
Công ty TNHH Viettel Peru	5.235.948.091.377	5.657.313.191.164
Công ty Viettel Timor Leste	64.088.040	-
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	665.498.484.631	671.670.033.799
Công ty Viettel Tanzania	5.505.414.159.804	5.592.226.735.410
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	4.632.053.622.718	4.738.489.734.830
<b><i>Đối tượng khác</i></b>	<b>2.102.148.831.866</b>	<b>2.167.360.606.274</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.102.148.831.866	2.167.360.606.274
	<b>22.540.214.877.036</b>	<b>23.519.205.652.544</b>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 140 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>4.912.580.468.773</b>	<b>690.555.182.812</b>
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	461.760.000.000	-
Công ty Viettel Tanzania	2.869.838.400.000	307.601.031.525
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	1.580.982.068.773	382.954.151.287
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>3.531.817.536.000</b>	<b>3.534.418.060.000</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.531.817.536.000	3.534.418.060.000
	<b>8.444.398.004.773</b>	<b>4.224.973.242.812</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty Movitel S.A	793.072.800.000	793.656.750.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	392.496.000.000	854.885.000.000
Công ty Viettel Tanzania	1.119.685.275.696	3.684.860.183.260
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	7.183.773.797.227	8.221.158.325.330
	<b>9.489.027.872.923</b>	<b>13.554.560.258.590</b>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình 5,59%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	301.718.432.597	974.796.836.201
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán (ii)	2.060.197.413.489	1.554.558.315.124
Phải thu lãi cho vay (iii)	2.582.350.409.047	1.990.811.479.364
Phải thu tiền lương Natcom (iv)	-	72.158.878.925
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	287.009.630.140	72.276.615.387
Phải thu tiền trả hộ	5.976.976.670	10.228.258.529
Tạm ứng	4.128.611.204	4.600.817.648
Phải thu ngắn hạn khác	9.002.702.102	10.904.417.423
	<b>5.250.384.175.249</b>	<b>4.690.335.618.601</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu lãi cho vay	-	23.549.049.912
Ký quỹ, ký cược	6.272.218.972	6.272.218.972
	<b>6.272.218.972</b>	<b>29.821.268.884</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác với các bên liên</b>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	182.251.137.375	373.498.981.348
Công ty TNHH Star Telecom	112.618.622.304	390.576.087.260
Công ty TNHH National Telecom S.A	-	85.625.586.355
Công ty Movitel S.A	822.548.165.951	640.301.728.764
Công ty TNHH Viettel Peru	769.540.193.283	588.164.852.438
Công ty Viettel Timor Leste	30.132.036.823	237.527.777.873
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	151.229.492.407	105.353.026.985
Công ty Viettel Tanzania	1.132.882.062.017	889.523.856.030
Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.326.056.206.063	915.317.936.622
	<b>4.530.162.708.488</b>	<b>4.228.794.625.940</b>

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay đối với công ty con, công ty liên kết.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu chi phí lương nhân viên người Việt làm việc tại Natcom theo thỏa thuận tại hợp đồng bồi hoàn chi phí đã được 2 bên ký kết.
- (v) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).

9. NỢ XẤU

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
<b>Nợ quá hạn phải thu cho vay</b>	<b>2.610.218.060.000</b>	<b>587.635.934.400</b>	<b>2.203.185.592.800</b>	<b>2.448.483.060.000</b>	<b>710.060.087.400</b>	<b>1.738.422.972.600</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.610.218.060.000	587.635.934.400	2.203.185.592.800	2.448.483.060.000	710.060.087.400	1.738.422.972.600
<b>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</b>	<b>2.136.273.620.899</b>	<b>1.476.238.616.178</b>	<b>660.035.004.721</b>	<b>1.623.519.492.398</b>	<b>1.079.987.684.600</b>	<b>448.765.435.207</b>
Công ty TNHH Viễn Thông Star	244.219.323	244.219.323	-	26.786.832.812	26.786.832.812	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.203.413.518.915	611.952.967.138	591.460.551.777	728.288.839.453	209.339.958.160	424.182.508.702
Công ty Viettel Burundi S.A.	437.644.417.535	437.644.417.535	-	53.633.123.569	53.633.123.569	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	192.715.005	192.715.005	-	28.873.512.367	28.873.512.367	-
Công ty Viettel Peru, S.A.C	959.782.013	959.782.013	-	435.794.136.117	435.794.136.117	-
Công ty Viettel Tanzania	173.921.920.035	105.347.467.091	68.574.452.944	81.743.365.957	57.160.439.452	24.582.926.505
Công ty Viettel Cambodia	3.772.331.466	3.772.331.466	-	7.229.928.570	7.229.928.570	-
Công ty Movitel	75.983.282.400	75.983.282.400	-	49.594.327.749	49.594.327.749	-
Công ty TNHH Interpetrol	313.486.330	313.486.330	-	313.486.330	313.486.330	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	239.827.947.877	239.827.947.877	-	211.261.939.475	211.261.939.475	-
<b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>	<b>1.137.461.427.177</b>	<b>432.189.137.772</b>	<b>705.272.289.405</b>	<b>1.014.902.415.046</b>	<b>420.271.487.365</b>	<b>594.630.927.678</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	398.839.020.022	49.459.880.105	349.379.139.917	363.777.041.325	55.366.604.838	308.410.436.485
Công ty Viettel Tanzania	730.169.416.732	378.432.881.477	351.736.535.255	642.672.383.298	360.608.506.338	282.063.876.960
Các khoản phải thu đối tượng khác	8.452.990.423	4.296.376.190	4.156.614.233	8.452.990.423	4.296.376.190	4.156.614.233
	<b>5.883.953.108.076</b>	<b>2.496.063.688.350</b>	<b>3.568.492.886.926</b>	<b>5.086.904.967.444</b>	<b>2.210.319.259.365</b>	<b>2.781.819.335.485</b>

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, .... Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.953.671.641	15.014.366.992
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	40.877.815
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.950.340.785	9.950.340.785
Hàng hóa	8.241.445.712	8.392.251.866
<b>Cộng</b>	<b>35.186.335.953</b>	<b>33.397.837.458</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	1.835.828.971	23.018.943.207
Các khoản khác	827.405.732	442.866.590
	<b>2.663.234.703</b>	<b>23.461.809.797</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	39.589.999.979	42.799.999.982
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	47.398.288	103.588.048
Chi phí đi vay	42.492.126.312	49.108.547.367
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	11.635.546
Các khoản khác	342.345	2.389.203
	<b>82.129.866.924</b>	<b>92.026.160.146</b>

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	10.346.151.727	77.203.207.121
Tại ngày 30/09/2020	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	10.346.151.727	77.203.207.121
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	46.038.987.361	5.855.935.947	12.043.228.684	6.897.434.489	70.835.586.481
Khấu hao trong kỳ	393.834.561	716.518.413	145.905.936	1.551.922.758	2.808.181.668
Tại ngày 30/09/2020	46.432.821.922	6.572.454.360	12.189.134.620	8.449.357.247	73.643.768.149
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	413.303.548	2.171.502.355	334.097.499	3.448.717.238	6.367.620.640
Tại ngày 30/09/2020	19.468.987	1.454.983.942	188.191.563	1.896.794.480	3.559.438.972

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 60.063.758.176 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 54.907.351.785 VND).



**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phân mềm	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	4.803.955.119	4.803.955.119
Tăng trong kỳ	1.284.635.000	1.284.635.000
Tại ngày 30/09/2020	6.088.590.119	6.088.590.119
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	4.682.103.780	4.682.103.780
Khấu hao trong kỳ	1.387.519.430	1.387.519.430
Tại ngày 30/09/2020	6.069.623.210	6.069.623.210
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2020	121.851.339	121.851.339
Tại ngày 30/09/2020	18.966.909	18.966.909

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.656.590.119 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.371.955.119 VND).

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Huawei International Pte. Ltd.	1.470.518.382.690	1.423.894.945.218
Nokia Solutions and Networks OY	59.678.122.356	123.873.884.024
ZTE Corporation	624.209.955.166	877.470.868.439
Nec Vietnam Company Limited	140.884.868.433	174.771.549.146
Phải trả cho các đối tượng khác	880.990.498.762	1.114.826.117.047
	<b>3.176.281.827.407</b>	<b>3.714.837.363.874</b>
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>		
Huawei International Pte. Ltd.	647.821.315.494	1.392.079.849.654
ZTE Corporation	586.941.370.764	1.068.770.588.096
Phải trả cho các đối tượng khác	236.417.783.318	231.971.889.310
	<b>1.471.180.469.576</b>	<b>2.692.822.327.060</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan</b>		
-Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	135.577.307.746	159.454.761.661
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	7.643.480.596	8.598.925.670
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	69.311.627.992	73.308.541.178
-Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	33.119.492.340	90.474.010.227
-Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp -Viễn thông Quân đội	550.486.374.593	502.497.997.033
- Các đơn vị khác	84.235.273.552	101.276.111.383
<b>Cộng</b>	<b>880.373.556.819</b>	<b>935.610.347.152</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Myanmar Economic Corporation	747.153.907	747.153.907
Đối tượng khác	23.255.441.290	1.711.027.930
	<b>24.002.595.197</b>	<b>2.458.181.837</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2020</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>30/09/2020</b>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.599.834.447	160.885.338.329	158.772.327.035	68.712.845.741
Thuế thu nhập cá nhân	8.320.188.860	63.605.284.610	68.162.271.432	3.763.202.038
Các loại thuế khác	142.771.789	4.773.538.206	4.911.350.179	4.959.816
<b>Cộng</b>	<b>75.062.795.096</b>	<b>229.264.161.145</b>	<b>231.845.948.646</b>	<b>72.481.007.595</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	158.359.731.250	330.139.896.268
Lãi vay dự trả	50.187.813.570	59.975.651.493
Chi phí khác	5.899.099.774	10.631.357.671
<b>Cộng</b>	<b>214.446.644.594</b>	<b>400.746.905.432</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	<b>12.256.999.428</b>	<b>12.256.999.428</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	102.870.253.648	112.063.003.219
	<b>102.870.253.648</b>	<b>112.063.003.219</b>

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	2.278.690.491	3.403.819.142
Phải trả tiền lương các công ty con trả hộ	345.707.615	10.485.028.424
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.243.175.000	2.244.225.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.676.070.959	35.549.951.075
<b>Cộng</b>	<b>38.543.644.065</b>	<b>51.683.023.641</b>
<b>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</b>		
<b>Công ty con</b>		
- Công ty TNHH Movitel	79.661.714	79.661.714
- Công ty Viettel Burundi S.A.	345.707.615	10.485.028.424
- Công ty National Telecom S.A	10.445.000	10.445.000
- Công ty Star Telecom.,Ltd	484.605.435	484.605.435
- Công ty Viettel Tanzania	22.567.828	22.545.525
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.938.035	416.938.035
- Công ty TNHH Viettel Overseas	234.291.151	308.304.853
<b>Bên liên quan khác</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	9.551.245.761	9.956.596.598
<b>Cộng</b>	<b>11.145.462.539</b>	<b>21.764.125.584</b>

**20. VAY NGẮN HẠN**

	<b>01/01/2020</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>30/09/2020</b>
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	1.808.562.051.005	377.295.152.000	(1.708.531.519.265)	14.502.684.860	491.828.368.600
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh)	1.973.072.821.350	110.519.065.500	(1.572.321.434.709)	2.245.063.725.285	2.756.334.177.426
<b>Cộng</b>	<b>3.781.634.872.355</b>	<b>487.814.217.500</b>	<b>(3.280.852.953.974)</b>	<b>2.259.566.410.145</b>	<b>3.248.162.546.026</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2020. Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Tên Ngân hàng	Loai tiền	Lãi suất	30/09/2020	01/01/2020	Tài sản thể chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Cố định	-	23.583.525.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Cố định	-	76.736.042.266	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam – CN Long Biên	USD	Cố định	-	28.082.268.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank	USD	Cố định	27.960.000.000	27.924.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank	VND	Cố định	-	6.534.007.239	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	USD	Thả nổi	201.017.895.000	245.988.509.800	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Cố định	-	24.823.345.700	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	Cố định	-	116.175.000.000	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd	USD	Thả nổi	58.175.000.000	348.300.000.000	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ho Chi Minh Branch.	USD	Thả nổi	-	87.075.000.000	Hợp đồng tiền gửi
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ha Noi Branch.	USD	Thả nổi	-	766.260.000.000	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP An Bình - Hà Nội	USD	Cố định	204.675.473.600	57.080.353.000	Tín chấp
<b>Cộng</b>			<b>491.828.368.600</b>	<b>1.808.562.051.005</b>	

**21. VAY DÀI HẠN**

	01/01/2020	Trong kỳ				30/09/2020
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị	
Vay dài hạn	11.400.008.475.720	1.873.204.500.000	(1.708.908.734.080)	5.575.121.489	11.569.879.363.129	
<b>Cộng</b>	<b>11.400.008.475.720</b>	<b>1.873.204.500.000</b>	<b>(1.708.908.734.080)</b>	<b>5.575.121.489</b>	<b>11.569.879.363.129</b>	

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	1.973.072.821.350				2.756.334.177.426
- Số phải trả sau 12 tháng	9.426.935.654.370				8.813.545.185.703

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND	Tài sản thể chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Thả nổi	652.424.245.245	1.086.669.904.322	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Thả nổi	-	143.607.000.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	Thả nổi	1.366.425.848.840	1.364.077.029.160	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	Thả nổi	238.847.752.300	238.437.008.100	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	1.163.500.000.000	1.161.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	1.159.250.000.000	1.160.500.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	Thả nổi	395.578.365.000	658.565.092.521	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Thả nổi	465.480.000.000	464.600.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thả nổi	741.866.383.936	927.332.979.920	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	Thả nổi	1.431.452.334.870	2.021.541.724.759	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	937.450.682.938	1.029.586.336.938	Tín chấp
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	3.017.603.750.000	1.144.091.400.000	Tín chấp
<b>Cộng</b>			<b><u>11.569.879.363.129</u></b>	<b><u>11.400.008.475.720</u></b>	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng 1 năm	2.756.334.177.426	1.973.072.821.350
Trong năm thứ hai	3.845.703.911.257	2.946.249.019.875
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.967.841.274.446	6.281.614.730.880
Sau năm năm	-	199.071.903.600
	<b>11.569.879.363.129</b>	<b>11.400.008.475.705</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.756.334.177.426	1.973.072.821.350
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>8.813.545.185.703</u></b>	<b><u>9.426.935.654.355</u></b>

**22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.547.115.082	61.139.744.733
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(41.547.115.082)	(61.139.744.733)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	426.806.220.229	464.913.506.212
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(41.547.115.082)	(61.139.744.733)
<b>Cộng</b>	<b>385.259.105.147</b>	<b>403.773.761.479</b>

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2019</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>39.659.081.414</b>	<b>(515.197.101.963)</b>	<b>(475.538.020.549)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(153.077.197)	-	(153.077.197)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	15.518.147.665	15.518.147.665
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(6.334.700.857)	(6.334.700.857)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	19.253.939.136	-	19.253.939.136
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	16.500.100.115	16.500.100.115
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	14.145.383.666	14.145.383.666
Điều chỉnh khác	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	<b>58.759.943.353</b>	<b>(475.368.171.374)</b>	<b>(416.608.228.021)</b>
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2020</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>61.139.744.733</b>	<b>(464.913.506.212)</b>	<b>(403.773.761.479)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(12.912.238)	-	(12.912.238)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	22.601.752.046	22.601.752.046
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(1.417.574.294)	(1.417.574.294)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(19.579.717.413)	-	(19.579.717.413)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	11.811.169.626	11.811.169.626
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	5.111.938.605	5.111.938.605
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>41.547.115.082</b>	<b>(426.806.220.229)</b>	<b>(385.259.105.147)</b>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phôi/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>1.795.144.481.980</b>	<b>9.315.052.608.818</b>	<b>41.548.309.090.798</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	1.047.670.985.687	1.047.670.985.687
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(52.917.092.884)	(52.917.092.884)
- Trích lập các quỹ	-	352.780.619.218	(352.780.619.218)	-
<b>Số dư tại 30/09/2019</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.147.925.101.198</b>	<b>9.957.025.882.403</b>	<b>42.543.062.983.601</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.147.925.101.198</b>	<b>10.106.327.052.743</b>	<b>42.692.364.153.941</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	972.929.402.960	972.929.402.960
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(61.672.272.016)	(61.672.272.016)
- Trích lập các quỹ	-	359.091.646.808	(359.091.646.808)	-
<b>Số dư tại 30/09/2020</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.507.016.748.006</b>	<b>10.658.492.536.879</b>	<b>43.603.621.284.885</b>
<b>Cổ phiếu</b>				
	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>3.043.811.200</b>	<b>3.043.811.200</b>		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>3.043.811.200</b>	<b>3.043.811.200</b>		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ %	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
<b>Cộng</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

	30/09/2020	01/01/2020
Đơn vị		
USD	13.810.467	2.262.015
EUR	4.439	4.439

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 26.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 26.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND
<b>Tổng doanh thu</b>				
Doanh thu bán hàng	404.760.851.466	1.200.413.649.038	1.092.778.992.308	2.199.266.494.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	217.841.295.721	185.887.172.790	630.809.207.782	521.141.692.760
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>622.602.147.187</b>	<b>1.386.300.821.828</b>	<b>1.723.588.200.090</b>	<b>1.334.107.365.591</b>
Trong đó:				
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>				
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>404.760.851.466</b>	<b>1.200.413.649.038</b>	<b>1.092.778.992.308</b>	<b>2.199.266.494.659</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Movitel	224.098.330	231.450.000	224.098.330	674.273.166
Công ty TNHH Viettel Cambodia	96.647.998.797	513.560.870.146	467.225.300.659	925.202.441.623
Công ty TNHH Viettel Tanzania	-	18.826.426.064		19.297.613.264
Công ty National Telecom S.A.	32.089.379.307	783.393.150	71.048.434.419	118.584.183.755
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	-	-		18.708.567.116
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viettel Myanmar	185.097.046.607	638.350.362.018	374.303.678.134	954.236.235.220
Công ty TNHH Viễn thông Star	90.203.432.950	7.571.843.663	179.478.585.291	138.976.177.518
<b>Bên liên quan khác</b>				
Công ty TNHH Viettel Peru	498.895.475	1.799.541.660	498.895.475	2.121.840.660
Công ty khác	-	-		2.175.400.000
<b>Đối tượng khác</b>				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	19.289.762.337		19.289.762.337
<b>Dịch vụ cung cấp</b>	<b>217.841.295.721</b>	<b>185.887.172.790</b>	<b>630.809.207.782</b>	<b>521.141.692.760</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	66.302.056.726	61.523.127.420	194.064.714.115	176.557.489.938
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	4.601.554.609	4.282.692.098	13.227.070.083	12.046.234.615
Công ty TNHH Movitel	23.165.387.754	19.322.201.772	63.797.256.943	53.905.460.774
Công ty TNHH Viettel Tanzania	34.408.984.050	28.106.944.068	92.116.420.641	73.563.078.465
Công ty Viettel Burundi S.A.	12.456.197.645	13.579.400.544	38.045.873.745	41.556.124.131
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn thông Star	17.316.000.000	17.355.000.000	53.470.976.338	52.158.750.000
Công ty TNHH Viettel Myanmar	59.591.114.937	37.806.391.227	170.126.892.867	99.635.073.796
<b>Bên liên quan khác</b>				
Công ty TNHH Viettel Peru	-	-	208.351.210	-
Đối tượng khác	-	3.911.415.661	5.751.651.840	11.719.481.041



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	305.937.295.422	942.618.974.324	849.871.297.874	1.751.322.685.762
Giá vốn cung cấp dịch vụ	82.546.559.626	98.804.888.314	242.072.905.550	419.729.073.609
<b>Cộng</b>	<b>388.483.855.048</b>	<b>1.041.423.862.638</b>	<b>1.091.944.203.424</b>	<b>2.171.051.759.371</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND
Lãi tiền gửi	121.855.575.651	108.194.107.610	353.261.201.889	339.663.033.786
Cổ tức được chia	147.070.978.978	104.441.696.957	365.398.043.910	464.537.287.928
Lãi cho vay	198.393.584.737	223.937.090.958	609.969.793.493	721.943.944.368
Lãi trả chậm	170.340.028.271	131.475.118.781	519.537.263.852	457.941.266.998
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.226.062.049	(129.379.650.809)	37.746.553.511	23.557.731.490
<b>Cộng</b>	<b>647.886.229.686</b>	<b>438.668.363.497</b>	<b>1.885.912.856.655</b>	<b>2.007.643.264.570</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND
Chi phí lãi vay	119.077.165.462	174.788.728.081	421.320.830.789	549.606.221.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(5.253.785.515)	73.800.852.848	61.571.525.227	81.829.989.054
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-	(27.347.721.621)	-
Chi phí tài chính khác	2.205.473.685	3.110.886.366	7.823.340.583	5.672.886.368
<b>Cộng</b>	<b>116.028.853.632</b>	<b>251.700.467.295</b>	<b>463.367.974.978</b>	<b>637.109.096.508</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND
Chi phí bán hàng	661.945.896	2.320.813.398	1.339.029.479	4.800.866.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	661.945.896	2.320.813.398	1.339.029.479	4.800.866.464
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>184.845.336.764</b>	<b>283.612.240.547</b>	<b>949.992.574.620</b>	<b>786.371.151.292</b>
Chi phí nhân công	39.317.094.406	38.369.840.140	115.371.361.307	102.346.929.599
Chi phí dự phòng	122.369.936.875	223.306.403.542	786.673.551.441	634.665.830.952
Chi phí khấu hao TSCĐ	844.493.745	3.984.655.103	4.195.701.098	14.107.666.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.698.139.336	8.365.013.462	29.834.332.740	21.752.520.450
Chi phí QLDN khác	9.615.672.402	9.586.328.300	13.917.628.034	13.498.204.139

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND
- Thu từ thanh lý tài sản	-	4.040.399.898	-	4.040.399.898
- Thu từ phạt hợp đồng	8.772.457	681.144.837	484.308.900	1.575.688.837
- Voucher mua hàng nhận được	-	-	-	38.161.784.892
- Các khoản thu nhập khác	58.613.895	(51.369.669)	194.269.131	100.454.554
<b>Thu nhập khác</b>	<b>67.386.352</b>	<b>4.670.175.066</b>	<b>678.578.031</b>	<b>43.878.328.181</b>
- Thuế nhà thầu	11.589.512.009	5.825.289.768	33.406.569.036	7.323.463.572
- Các khoản tiền phạt	-	-	50.000.000	-
- Các khoản chi phí khác	483.542.684	549.493.275	1.394.805.811	1.793.702.683
<b>Chi phí khác</b>	<b>12.073.054.693</b>	<b>6.374.783.043</b>	<b>34.851.374.847</b>	<b>9.117.166.255</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(12.005.668.341)</b>	<b>(1.704.607.977)</b>	<b>(34.172.796.816)</b>	<b>34.761.161.926</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75.606.556.456	86.620.628.158	138.216.833.284	108.751.635.239
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	5.673.524.905	(4.959.611.251)	22.668.505.045	15.622.788.104
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	13.324.013.197	21.463.120.116	35.156.719.506	50.364.123.778
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (ii)	-	-	(81.772.327.035)	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>94.604.094.558</b>	<b>103.124.137.023</b>	<b>114.269.730.800</b>	<b>174.738.547.121</b>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2018, 2019 của Tổng Công ty khi điều chỉnh giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>568.462.717.192</b>	<b>244.207.193.470</b>	<b>1.068.684.477.428</b>	<b>1.163.479.740.280</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>				
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-	-	(404.886.744.751)
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(147.070.978.978)	(104.441.696.957)	(365.398.043.910)	(464.537.287.928)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	381.780.000	323.580.000	1.145.340.000	970.740.000
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.018.355.644	278.121.996.301	25.559.693.024	70.726.918.332
Cộng: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	-	-	-	96.269.695.679
Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	(92.777.495.611)	-	(97.898.587.064)	-
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	-	(64.561.189)	(765.385.986)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	40.018.404.034	14.892.067.969	59.055.848.131	82.500.500.564
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	378.032.782.281	433.103.140.783	691.084.166.420	543.758.176.190
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>75.606.556.456</b>	<b>86.620.628.158</b>	<b>138.216.833.284</b>	<b>108.751.635.239</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.417.574.294	(47.761.311.240)	1.417.574.294	6.334.700.857
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.555.499.122	-	19.592.629.651	153.077.197
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.803.671.129)	(7.863.088.020)	(5.111.938.605)	(33.399.322.802)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(13.660.553.872)	(4.842.413.594)	(34.412.921.672)	(32.018.247.780)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>4.508.848.415</b>	<b>(60.466.812.854)</b>	<b>(18.514.656.332)</b>	<b>(58.929.792.528)</b>

**33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

***Cam kết bảo lãnh vay***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Đơn vị tiền tệ	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	Đơn vị tiền tệ
<b>Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L</b>	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215	FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	25/07/2023	5.208.287.389	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.503.152.978	FCFA
<b>Công ty TNHH Viettel Tanzania</b>	Vietinbank	15.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021	15.000.000	USD
	Tien Phong bank	30.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	23.333.333	USD
	Vietinbank	10.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022	10.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2020	12.343.540	USD
	NMB	6.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022	3.909.452.955	TZH
	NMB	5.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	05/11/2019	05/11/2024	5.401.102	USD

***Cam kết đầu tư***

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 172,8 triệu USD (tương đương 4 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn 163,5 triệu USD (tương đương 3,75 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 379,6 triệu USD (tương đương 8,76 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

#### 34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ	12.277.214.141	12.069.897.327
	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	16.163.377.688	16.093.196.436
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	62.952.309.903	63.744.885.744
- Sau năm năm	-	15.913.796.436
<b>Cộng</b>	<b>79.115.687.591</b>	<b>95.751.878.616</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m<sup>2</sup> tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598m<sup>2</sup> tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội từ 29/02/2020 đến 28/02/2021.

#### 35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 87,1 tỷ VND (kỳ trước: 41,5 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

  
 Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng

  
 Đỗ Mạnh Hùng  
 Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 10 năm 2020

\*\*\*